Biểu số: 20/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN MỸ ĐỨC - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

93.17

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn Đại Nghĩa	Xã Đồng Tâm	Xã Thượng Lâm	Xã Tuy Lai	Xã Phúc Lâm	Xã Mỹ Thành	Xã Bột Xuyên	Xã An Mỹ	Xã Hồng Sơn	Xã Lê Thanh	Xã Xuy Xá	Xã Phùng Xá	Xã Phù Lưu Tế	Xã Đại Hưng	Xã Vạn Kim	Xã Đốc Tín	Xã Hương Sơn	Xã Hùng Tiến	Xã An Tiến	Xã Hợp Tiến	Xã Hợp Thanh	Xã An Phú
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+ …+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**92.85**	**0.29**	**2.61**	**1.08**	**6.88**	**3.18**	**1.06**	**0.61**		**31.91**	**3.56**	**0.46**	**8.24**	**0.62**	**1.36**	**0.85**	**0.54**	**16.53**	**0.73**	**2.05**	**5.85**	**3.24**	**1.20**
	Trong đó																								
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	16.42				2.72	0.26				2.27	1.00		2.93		0.17		0.10	4.14			2.32	0.51	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21.93	0.12	2.35	1.08	2.36	2.32	0.01	0.48		1.15	1.78	0.03	1.30	0.62	1.04			1.10	0.61	2.05	3.53		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.07	0.17						0.13							0.15	0.85	0.44	1.34					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28.00									28.00													
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	*28.00*									*28.00*													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	23.42		0.26		1.80	0.60	1.05			0.49	0.78	0.43	4.01					9.95	0.12			2.73	1.20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																							
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																								
	Trong đó:																								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																							
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																							
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																							
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																							
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**																							
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0.32**									**0.20**											**0.12**		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	0.22									0.10											0.12		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0.10									0.10													
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK																							
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																							
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																							

** Ghi chú:*

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;